

BỔ SUNG MỘT SỐ LOÀI THỰC VẬT BẬC CAO VÀO DANH LỤC THỰC VẬT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Lê Nguyễn Thới Trung*

1. Mở đầu

Thực vật bậc cao ở nước ta được nghiên cứu từ thời kỳ Pháp thuộc và có nhiều công trình khoa học có giá trị đã được công bố. Trong đó, bộ *Cây cỏ Việt Nam* (1999-2000) [9] đã mô tả hơn 12.000 loài thực vật khác nhau và bộ *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* (2001, 2003, 2005) [12] đã thống kê được 14.297 loài, 265 họ, trong đó có 69 loài thực vật Hạt trần (Gymnospermae) và 13.000 loài thực vật Hạt kín (Angiospermae).

Ở tỉnh Thừa Thiên Huế, khu hệ thực vật đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu có hệ thống. Các nghiên cứu về thực vật bậc cao được các nhà khoa học của Khoa Sinh học - Đại học Khoa học Huế, Khoa Sinh học - Đại học Sư phạm Huế, Khoa Lâm nghiệp - Đại học Nông lâm Huế công bố. Ngoài ra, còn có các công trình nghiên cứu của Vườn Quốc gia Bạch Mã và các Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) như: *Kiểm kê Danh lục động - thực vật Vườn Quốc gia Bạch Mã* (2011) [2] đã thống kê và bổ sung thêm vào danh sách đến 2.373 loài, trong đó có 22 loài thực vật Hạt trần thuộc 7 họ, 1.749 loài thực vật Hạt kín thuộc 175 họ; KBTTN Phong Điền (2001) [6] có 597 loài thực vật có mạch; KBT Sao La (2013) [10] có 816 loài thực vật có mạch thuộc 130 họ; Khu vực Hành Lang Xanh (2006) [3] có 896 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 489 chi, 131 họ; Khu vực Sơn Chà - Hải Vân (2002, 2004) có 382 loài thuộc 234 chi, 83 họ và nhiều nghiên cứu khác. Gần đây nhất, Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung (2014) [1] đã thống kê được ở Thừa Thiên Huế có 3.222 loài, 279 họ của 7 ngành thực vật bậc cao.

Vừa qua, trong quá trình điều tra khảo sát các loài cây bản địa lá rộng tại huyện A Lưới, chúng tôi đã xác định được được 79 loài, thuộc 38 họ, 2 ngành thực vật bậc cao, trong đó có 8 loài thực vật bậc cao chưa được ghi nhận trong các tài liệu điều tra cơ bản về thành phần loài thực vật tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các mẫu thu thập tại hiện trường được xử lý bằng cồn 70 độ, ép mẫu và sấy mẫu. Toàn bộ mẫu vật nghiên cứu được lưu giữ tại Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung.

Phương pháp kế thừa: từ các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước về các loài thực vật, các tạp chí, sách chuyên khảo... đã được công bố.

* Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung.

Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: đo đếm 10 ô tiêu chuẩn (diện tích 20mx25m) cho toàn bộ cây gỗ có đường kính tiêu chuẩn (tại điểm cao thân 1,3m) lớn hơn 8cm (tương đương chu vi 25,12cm).

Phương pháp phân loại bằng hình thái: dựa vào đặc điểm sinh học của cây (lá, thân, rễ, nhựa mủ, cơ quan sinh sản...) phân tích định loại.

Phương pháp hình thái so sánh: sau khi phân loại bằng hình thái, chúng tôi so sánh đối chiếu với các tài liệu đã mô tả các loài như *Cây cỏ Việt Nam* [9], *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* [12], *Tài nguyên cây gỗ Việt Nam* [11], *Thực vật rừng* [4], *Hình thái và phân loại thực vật* [5].

Phương pháp chuyên gia: tham vấn ý kiến của chuyên gia về các loài thực vật đã được định loại.

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 6/2016 đến tháng 9/2016 tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Danh lục thành phần loài thực vật bậc cao tại huyện A Lưới

Trong quá trình điều tra điền dã tại huyện A Lưới, chúng tôi đã xác định được 79 loài thuộc 38 họ, 2 ngành thực vật bậc cao. Trong đó, ngành Thông (Pinophyta) có 2 loài, thuộc họ Kim giao (Podocarpaceae) chiếm 2,5% và ngành Mộc lan (Magnoliophyta) có 77 loài thuộc 37 họ, chiếm 97,5%. Trong ngành Mộc lan (Magnoliophyta), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 8 loài; họ Long não (Lauraceae) 7 loài; họ Dâu tằm (Moraceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Bồ hòn (Sapindaceae) và họ Cà phê (Rubiaceae) mỗi họ có 4 loài; họ Mộc lan (Magnoliaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Sim (Myrtaceae), họ Trám (Burseraceae) và họ Xoan (Meliaceae) mỗi họ có 3 loài; các họ còn lại có từ 1 đến 2 loài.

Bảng 1: Danh lục thành phần loài thực vật bậc cao ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông
I	PINOPHYTA	NGÀNH THÔNG
(1)	Podocarpaceae	Họ Kim giao
1	<i>Dacrycarpus imbricatus</i> (Blume) de Laub.	Thông lông gà; Thông nạng; Bạch tùng
2	<i>Nageia nagi</i> (Thunb.) O. Kuntze	Kim giao nagi
II	MAGNOLIOPHYTA	NGÀNH MỘC LAN
(2)	Magnoliaceae	Họ Mộc lan
3	<i>Magnolia albosericata</i> Chun ex C. H. Tsoong	Mộc lan lông; Dạ hợp hoa trắng
4	<i>Michelia gravis</i> Dandy ex Gagnep	Sứ gỗ
5	<i>Michelia mediocris</i> Dandy	Giổi xanh
(3)	Annonaceae	Họ Na
6	<i>Polyalthia nemoralis</i> DC.	Lèo heo; Nhọc đen; Ran rừng; Quần đầu ít tâm bì

(4)	Myristicaceae	Họ Máu chó
7	<i>Knema globularia</i> (King) Warb.	Máu chó lá nhỏ
(5)	Lauraceae	Họ Long não
8	<i>Cinnamomum bonii</i> Lecomte	Quế bon
9	<i>Cinnamomum caryophyllus</i> (Lour.) Moore	Quế đinh hương
10	<i>Cinnamomum mairei</i> Levl	Quế bạc
11	<i>Cryptocarya lenticellata</i> Lecomte	Mồ nanh vàng
12	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C.B. Robins	Bời lời nhót
13	<i>Litsea verticillata</i> Hance	Bời lời vòng; Bời lời cuống ngắn
14	<i>Machilus odoratissima</i> Nees	Kháo nhậm; Kháo thơm; Rẻ vàng; Bời lời đực
(6)	Ulmaceae	Họ Du
15	<i>Gironniera nervosa</i> Planch.	Ngát lông; Giá bát; Ki gân
16	<i>Gironniera subaequalis</i> Planch.	Ngát vàng; Ki gân bằng
(7)	Moraceae	Họ Dâu tằm
17	<i>Artocarpus rigidus</i> Blume ssp. <i>asperulus</i> (Gagnep.) Jarr.	Mít nài; Mít rừng
18	<i>Artocarpus tonkinensis</i> A. Chev. ex Gagnep.	Chay bắc bộ; Chay vỏ tía; Chay rừng
19	<i>Ficus fulva</i> Reinw. ex Blume	Ngõa lông; Ngái vàng; Ngái lông; Ngõa khi
20	<i>Ficus racemosa</i> L.	Sung mềm; Sung
(8)	Fagaceae	Họ Dẻ
21	<i>Castanopsis indica</i> (Roxb.) A. DC.	Dẻ gai ấn độ, Cà ổi ấn độ; Kha thụ ấn
22	<i>Lithocarpus areca</i> (Hick. Ex Cam.) A. Camus	Dẻ cau; Dẻ đen; Sồi đá cau
23	<i>Lithocarpus ducampii</i> Hickel & A. Camus	Dẻ đỏ; Dẻ đá đỏ
24	<i>Lithocarpus proboscideus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ trắng; Sồi đá
(9)	Juglandaceae	Họ Hồ đào
25	<i>Engelhardtia roxburghiana</i> Wall.	Chẹo tía; Chẹo ấn độ
(10)	Dilleniaceae	Họ Sỏ
26	<i>Dillenia indica</i> L.	Sỏ bà; Sỏ ấn
(11)	Dipterocarpaceae	Họ Dầu
27	<i>Dipterocarpus grandiflorus</i> Blanco	Dầu đọt tím; Dầu rái
(12)	Clusiaceae	Họ Bứa
28	<i>Garcinia poilanei</i> Gagnep, 1941	Bứa poilan
29	<i>Garcinia oblongifolia</i> Champ. ex Benth.	Bứa lá thuôn; Bứa lá tròn dài; Bứa vàng
(13)	Hypericaceae	Họ Ban
30	<i>Cratoxylum cochinchinense</i> (Lour.) Blume	Thành ngạnh nam; Lành ngạnh hôi
(14)	Actinidiaceae	Họ Dương đào
31	<i>Saurauia tristyla</i> DC	Nóng, Sỏ dã oldham
(15)	Symplocaceae	Họ Dung
32	<i>Symplocos laurina</i> (Retz) Wall. var. <i>acuminata</i> (Miq.) Brand	Dung giấy; Dung sạn; Dung đen

(16)	Ebenaceae	Họ Thị
33	<i>Diospyros crumenata</i> Thwaites	Thị đen; Thị da
34	<i>Diospyros sylvatica</i> Roxb.	Thị rừng; Thị núi
(17)	Sapotaceae	Họ Hồng xiêm
35	<i>Madhuca floribunda</i> (Pierre ex Dubard) H. J. Lam.	Sén nhiều hoa
(18)	Myrsinaceae	Họ Đơn nem
36	<i>Ardisia maxima</i> Pitard	Cơm nguội to
(19)	Elaeocarpaceae	Họ Côm
37	<i>Elaeocarpus floribundus</i> Blume	Côm trâu; Côm nhiều hoa; Hồng trâu
38	<i>Elaeocarpus griffithii</i> (Wight) A. Gray	Côm tầng; Côm sỏi; Côm bạch mã
(20)	Sterculiaceae	Họ Trôm
39	<i>Pterospermum argenteum</i> Tardieu	Lòng mang bạc
40	<i>Sterculia lanceolata</i> Cav.	Săng; Trôm mẽ ga, Trôm lá mác; Trôm thon
(21)	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu
41	<i>Antidesma maclurei</i> Merr.	Chòi mòi vỏ đỏ
42	<i>Aporosa dioica</i> (Roxb.) Muell. -Arg	Thầu tẩu gốc khác; Thầu tẩu đài nhỏ
43	<i>Baccaurea sylvestris</i> Lour.	Du mốp; Du vỏ đỏ; Lòn bon; Chọt chẹt
44	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook.f	Bồ cu vẽ; Sâu vẽ; Dế bụi
45	<i>Bridelia balanse</i> Tutcher	Đỏm gai; Đỏm balanse; Dền dọc
46	<i>Croton crassifolius</i> Geisel	Ba đậu; Cù đèn lá dày; Cù đèn lông
47	<i>Endospermum chinense</i> Benth.	Vạng trứng; Vạng còng
48	<i>Sapium discolor</i> (Champ. ex Benth.) Muell. - Arg.	Sòi tía; Sòi bạc
(22)	Rosaceae	Họ Hoa hồng
49	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkman	Xoan đào
(23)	Mimosaceae	Họ Trinh nữ
50	<i>Achidendron balanse</i> (Oliv.) I. Nielsen	Cút ngựa
(24)	Caesalpiniaceae	Họ Vang
51	<i>Peltophorum pterocarpum</i> (DC.) Backer ex K. Heyne	Lim xẹt; Lim sét; Trắc vàng
(25)	Fabaceae	Họ Đậu
52	<i>Antheroporum pierreii</i> Gagnep.	Săng mây, Hột mát
53	<i>Ormosia balansae</i> Drake	Ràng ràng mít; Ràng ràng balanse
54	<i>Ormosia pinnata</i> (Lour.) Merr.	Ràng ràng xanh
(26)	Myrtaceae	Họ Sim
55	<i>Syzygium</i> sp1	Trâm chè
56	<i>Syzygium wightianum</i> Wall. Ex Wright & Arn.	Trâm trắng
57	<i>Syzygium zeylanicum</i> (L.) DC.	Trâm vỏ đỏ
(27)	Anacardiaceae	Họ Xoài
58	<i>Mangifera duperreana</i> Pierre	Xoài rừng; Xoài lửa; Xoài vàng

(28)	Burseraceae	Họ Trám
59	<i>Bursera tonkinensis</i> Guillaum.	Chua lỹ; Rầm bắc bộ, Búc sơ bắc bộ
60	<i>Canarium beganense</i> Roxb.	Trám hồng; Trám ba cạnh; Cà na bengal
61	<i>Canarium album</i> (Lour.) Raeusch	Trám trắng; Cà na trắng
(29)	Simaroubaceae	Họ Thanh thất
62	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack	Bách bệnh; Bá bệnh; Mật nhơn
(30)	Rutaceae	Họ Cam
63	<i>Acronychia pedunculata</i> (L.) Miq.	Bưởi bung; Bí bái; Bái bái
(31)	Sapindaceae	Họ Bồ hòn
64	<i>Amesiodendron chinense</i> (Merr.) Hu	Trường mật; Trường sâng; Trường ngân
65	<i>Nephelium hypoleucum</i> Kurz	Trường nhân
66	<i>Nephelium melliferum</i> Gagnep.	Trường vãi
67	<i>Paviesia annamensis</i> Pierre	Trường kẹn; Trường mật; Vải rừng
(32)	Meliaceae	Họ Xoan
68	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) Jain & Bennet.	Gội tía; Gội nếp; Gội núi
69	<i>Aphanamixis polystachya</i> (Wall.) R.N. Parker	Gội gác; Gội nước; Gội trắng
70	<i>Trichilia connaroides</i> (Wright & Arn.) Benth	Chua khế; Trường nát; Sang nước
(33)	Ixonanthaceae	Họ Hà nu
71	<i>Ixonanthes reticulata</i> Jack	Hà nu; Săng hà
(34)	Alangiaceae	Họ Thôi ba
72	<i>Alangium ridleyi</i> King	Nang; Quăng
(35)	Araliaceae	Họ Ngũ gia bì
73	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin	Đáng chân chim; Chân chim bảy lá
(36)	Icacinaceae	Họ Thụ đào
74	<i>Platca latifolia</i> Bl.	Xương trăn; Thụ nguyên
(37)	Apocynaceae	Họ Trúc đào
75	<i>Wrightia annamensis</i> Eberh. & Dub.	Lòng mút trung bộ; Thừng mực; Mực
(38)	Rubiaceae	Họ Cà phê
76	<i>Nauclea officinalis</i> Merr. sec. Phamh.	Gáo; Huỳnh bá
77	<i>Neonauclea purpurea</i> (Roxb.) Merr.	Gáo đỏ; Vàng kiềng đỏ
78	<i>Neonauclea sessilifolia</i> (Roxb.) Merr.	Mít ma; Gáo vàng; Gáo không cuống
79	<i>Randia dayscarpa</i> (Kurz.) Bakh. f	Găng nhung; Găng trắng

3.2. Bổ sung một số loài thực vật bậc cao vào Danh lục thực vật ở tỉnh Thừa Thiên Huế

3.2.1. Loài *Nageia nagi* (Thunb.) O. Kuntze, 1981 [11]

Synonyme: *Podocarpus nagi* Thunb., 1784

Tên phổ thông: Kim giao nagi; Kim giao tràng định.

Phân bố trong nước: Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Phân bố thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc.



Ảnh thực địa



Ảnh mẫu ép

Địa điểm thu mẫu: Xã Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây thường xanh, cao 20-30m, đường kính thân 60-80cm. Vỏ màu tím nâu, nhẵn, thịt màu nâu sẫm, mịn. Cành non màu xám. Lá đơn, mọc đối, hình lưỡi mác dạng bầu dục dài đến hình lưỡi mác dạng trứng tròn, dài 4-6cm, rộng 1cm, đầu lồi, góc hẹp dần thành cuống ngắn, nhiều gân song song, mặt trên có ánh bóng, mặt dưới màu xanh tương đối nhạt. Nón đơn tính, nón đực dạng bông, phân nhánh, dài khoảng 2cm, nhị nhiều, bao phấn 2 ô. Nón cái ở nách lá của cành con năm trước. Hạt hình cầu, đường kính 1,3cm, vỏ màu lục chất thịt, phủ phần trắng, lúc chín chuyển thành màu tím tối. Vỏ hạt màu trắng [11].

Đặc điểm sinh học và sinh thái: Cây ưa đất feralit có tầng sâu dày, tơi xốp, màu mỡ, hơi chua, chất đất thịt pha cát, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, ẩm, thoát nước [11].

Giá trị sử dụng: Gỗ dùng đóng đồ mộc mỹ nghệ, làm nhà cửa [11].

3.2.2. Loài *Magnolia albosericicea* Chun ex Tsoong, 1964 [12]

Tên phổ thông: Mộc lan lông; Dạ hợp hoa trắng.

Phân bố trong nước: Bắc Bộ và Trung Bộ.



Ảnh thực địa



Ảnh mẫu ép

Phân bố thế giới: Trung Quốc.

Địa điểm thu mẫu: Xã Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-12m, đường kính thân 20-25cm. Cành non phủ dày lông màu trắng, vỏ màu xám. Lá đơn, mọc cách, hình bầu dục hẹp hay hình bầu dục dạng lưỡi mác ngược, dài 8-40cm, rộng 6-15cm, đầu nhọn hay có mũi tù, gốc hình nêm, mặt trên lá có ánh bóng, mặt dưới màu lục phấn, phủ lông mềm màu trắng; gân bên 15-20 đôi; lá kèm mọc sát cuống lá. Hoa đơn độc ở đầu cành, nụ hoa được bao bọc bởi 3 chiếc lá bắc dạng mo. Bao hoa 9, màu trắng, xếp thành 3 vòng. Quả kép, hình trứng ngược, dài khoảng 4,5cm; đại có mỏ nhọn cong ra phía ngoài [11].

Đặc điểm sinh học và sinh thái: Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11. Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, vùng núi đá vôi, ở độ cao 300-1.500m [12].

Giá trị sử dụng: Gỗ dùng trong xây dựng nhà cửa [12].

3.2.3. Loài *Michelia gravis* Dandy ex Gagnep, 1938 [12].

Tên phổ thông: Sứ gỗ

Phân bố trong nước: Quảng Trị

Phân bố thế giới: Lào

Địa điểm thu mẫu: Xã Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.



Ảnh thực địa



Ảnh mẫu ép

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 20m. Nhánh non, lá bé, cuống như nhung nâu hay hoe. Lá có phiến xoan, to 13x4cm, như da, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung nâu đỏ, gân phụ mịn 14-17 cặp; cuống dài 3-3,5cm, đáy hơi phình, có lông hoe vàng. Gié mang trái to bằng trứng gà. Vỏ quả rất dày, có bì khảm, cứng như gỗ. Hạt 7, to 1cm, dày 6mm [9].

Giá trị sử dụng: Gỗ dùng trong xây dựng, đóng đồ gia dụng [12].

3.2.4. Loài *Cinnamomum caryophyllus* (Lour.) Moore, 1925 [12].

Synonyme: *Laurus caryophyllus* Lour., 1970.

Tên phổ thông: Quế đình hương; Re cảm chương; Quế rành.

Phân bố trong nước: Nam Bộ.

Phân bố thế giới: chưa thấy ghi nhận.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.



Ảnh thực địa



Ảnh mẫu ép

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15-25m, phân nhánh nhiều, màu đen nâu nhẵn. Lá đơn mọc cách hay đối, dạng trái xoan thuôn, dài 5-9cm, rộng 2-4cm, đầu lá nhọn có mũi ngắn, gốc tù tròn, mặt trên màu xanh lục sẫm, nhẵn bóng, mặt dưới màu lục mốc. Gân gốc 3, cong đều, khá dài đến gần đầu lá. Cuống lá dài 1,5cm. Cụm hoa ở nách lá phía đầu cành, dài gần bằng lá. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả mọng nhỏ, hình trứng, màu đỏ nhạt, có bao hoa dạng chén ở gốc, cao 0,4cm, đỉnh bằng. Hạt 1 [11].

Đặc điểm sinh học và sinh thái: Ra hoa quả tháng 3-5. Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 400-500m [12].

Giá trị sử dụng: Gỗ dùng đóng đồ đặc trong gia đình. Rễ, vỏ thân chứa 1 loại dầu có mùi đinh hương [12].

3.2.5. Loài *Lithocarpus areca* (Hick. ex Cam.) A. Camus, 1931 [12]

Synonyme: *Pasania areca* Hikel & A. Camus, 1921.



Ảnh thực địa



Ảnh mẫu ép

Tên phổ thông: Dẻ cau; Dẻ đen; Sồi đá cau.

Phân bố trong nước: miền Bắc (Hà Đông hoặc Ninh Bình).

Phân bố thế giới: chưa thấy ghi nhận.

Địa điểm thu mẫu: Xã Đông Sơn, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ, cao 15-20m, phân cành lớn, cao, màu nâu xám có nhiều lỗ bì trắng, nhẵn. Lá đơn mọc cách, dạng thuôn dài, đầu lá nhọn có mũi, gốc tù hẹp, dài 15-20cm, màu xanh lục bóng, nhẵn cả 2 mặt, mép có răng cưa thưa. Gân bên 10-11 đôi. Cuống lá dài 1,2cm, mảnh. Cụm hoa đơn tính. Cụm hoa đực bông đuôi sóc ngắn, mọc đứng ở nách các lá gần đầu cành, dài 5-6cm. Cụm hoa cái bông đuôi sóc hay trên cụm hoa chung thì hoa cái ở dưới, hoa đực ở trên. Cụm hoa ngắn, dài 3cm, chỉ có 1 quả phát triển, trong đầu có 3 hoa. Đầu dạng đĩa, rộng 2,5cm, cao 0,5-0,8cm, ngoài bao bọc bởi nhiều gai cong. Sẹo quả lồi [11].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Có quả tháng 8. Mọc rải rác trong rừng thưa [12].

Giá trị sử dụng: Cây cho gỗ tốt, rễ làm thuốc trị bệnh lỵ [12].

3.2.6. Loài *Garcinia poilanei* Gagnep, 1941 [12]

Tên phổ thông: Bứa poilan.

Phân bố trong nước: Lâm Đồng.

Phân bố thế giới: chưa thấy ghi nhận.

Địa điểm thu mẫu: Xã Hồng Thượng, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.



Ảnh thực địa



Ảnh mẫu ép

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 8m; nhánh vuông. Lá có phiến xoan, dài đến 11cm, cứng, mốc mốc lúc khô, gân phụ 6-7 cặp; cuống 1,5cm. Hoa đực đơn độc, vàng, mẫu 4, nhị đực mang 15-18 bao phấn hình đầu đinh, không nhụy cái lép [9].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Mọc rải rác trong rừng [12].

Giá trị sử dụng: Chưa biết [12].

3.2.7. Loài *Madhuca floribunda* (Pierre ex Dubard) H. J. Lam, 1925 [12]

Synonyme: *Dasyaulus floribundus* Pierre ex Dubard, 1907; *Payena floribunda* Lecomte, 1930.

Tên phổ thông: Sến nhiều hoa.

Phân bố trong nước: Bà Rịa-Vũng Tàu.

Phân bố thế giới: Campuchia.

Địa điểm thu mẫu: Xã A Roàng, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.



Ảnh thực địa



Ảnh mẫu ép

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-30m; nhánh non có vỏ màu xám trắng. Lá có phiến thon, dài 8-12cm, hơi dài, không lông, xám nâu lúc khô, gân phụ mảnh, 8-10 cặp; cuống dài 1,8cm. Hoa tự tán ở nách lá; cộng hoa dài 1cm, có lông. Lá đài ngoài rộng hơn trong, có lông ở lưng; cánh hoa 8, cao 4mm, ống có lông. Nhị 16, bầu không lông, buồng 6-8 [9].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Ra hoa tháng 6. Mọc trong rừng, ở độ cao 500m [12].

Giá trị sử dụng: Lấy gỗ [11].

3.2.8. Loài *Ardisia maxima* Pitard, 1930 [12]

Tên phổ thông: Cơm nguội to



Ảnh thực địa



Ảnh mẫu ép

Phân bố trong nước: Đà Nẵng, KonTum.

Phân bố thế giới: chưa thấy ghi nhận.

Địa điểm thu mẫu: Xã Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 7-9m; đường kính thân 8cm. Phiến lá thon ngược, dài 10-18cm, phân nửa dưới thon nhọn, gân phụ 10-12 cặp, mặt trên màu ô liu lúc khô. Cụm hoa đứng, cao 5-9cm, chia nhánh. Lá đài cao 3,5mm, có lông, có tuyến. Trái cỡ 6x8mm. Hạt 1 [9].

Đặc điểm sinh học, sinh thái: Ra hoa tháng 7-10. Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1.000-1.100m [12].

Giá trị sử dụng: chưa biết.

4. Kết luận

Bước đầu nghiên cứu về thực vật bậc cao ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế chúng tôi đã xác định được 79 loài thuộc 38 họ, 2 ngành thực vật bậc cao. Trong đó, ngành Thông (Pinophyta) có 2 loài, thuộc họ Kim giao (Podocarpaceae) chiếm 2,5%, ngành Mộc lan (Magnoliophyta) có 77 loài thuộc 37 họ, chiếm 97,5%.

Công trình nghiên cứu đã bổ sung 8 loài: Cơm nguội to - *Ardisia maxima*; Quế đình hương - *Cinnamomum caryophyllus*; Bứa poilan - *Garcinia poilanei*; Dẻ cau - *Lithocarpus areca*; Mộc lan lông - *Magnolia albosericica*; Sến nhiều hoa - *Madhuca floribunda*; Sứ gỗ - *Michelia gravis*; Kim giao nagi - *Nageia nagi*, thuộc 7 họ, 2 ngành vào Danh lục thực vật của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong số đó, 6 loài có giá trị sử dụng cho gỗ đóng đồ mộc mỹ nghệ, làm nhà cửa: Quế đình hương, Dẻ cau, Sến nhiều hoa, Mộc lan lông, Sứ gỗ, Kim giao nagi; loài Dẻ cau còn có giá trị chữa bệnh; loài Quế đình hương cho tinh dầu; 4 loài không có phân bố ở nước khác: Cơm nguội to, Quế đình hương, Bứa poilan, Dẻ cau.^(*)

L N T T

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung, *Thống kê thành phần loài động - thực vật bậc cao ở tỉnh Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2014.
2. Huỳnh Văn Kéo và Trần Thiện Ân, *Kiểm kê danh lục động thực vật Vườn Quốc gia Bạch Mã*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2011.
3. Leonid V. Averyanov, Phan Kế Lộc và cộng sự, *Đánh giá hệ thực vật vùng cảnh quan Hành Lang Xanh, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*, Dự án Hành Lang Xanh, WWF Greater Mekong & Chương trình Việt Nam và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế, 2006.
4. Lê Mộng Chân và Lê Thị Huyền, *Thực vật rừng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2000.

* Bài báo này được hỗ trợ kinh phí từ nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Nhà giáo ưu tú Đỗ Xuân Cẩm đã giúp đỡ trong việc giám định mẫu vật. LNTT.

5. Lê Thị Huyền và Nguyễn Tiến Hiệp, *Hình thái và phân loại thực vật*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2004.
6. Lê Trọng Trãi, Trần Hiếu Minh, Trần Quang Ngọc, Trần Quốc Dũng, Hughes R., *Dự án đầu tư Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế*, 2001.
7. Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Huy Yết và cộng sự, Báo cáo đề tài khoa học cấp tỉnh “Điều tra đa dạng sinh học vùng Sơn Chà - Bắc Hải Vân (Thừa Thiên Huế)”. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế, 2002.
8. Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Huy Yết và cộng sự, Luận chứng khoa học kỹ thuật: “Xây dựng Khu Bảo tồn biển Sơn Chà - Bắc Hải Vân (Thừa Thiên Huế). Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế, Huế, 2004.
9. Phạm Hoàng Hộ, *Cây cỏ Việt Nam*, Tập 1, 2, 3, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1999-2000.
10. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, Dự án Thành lập Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sao la tỉnh Thừa Thiên Huế, Huế, 2013.
11. Trần Hợp, *Tài nguyên cây gỗ Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2002.
12. Trung tâm Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Tập 1, 2, 3, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2001-2005.

TÓM TẮT

Bước đầu nghiên cứu về thực vật bậc cao ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tác giả đã xác định được 79 loài, thuộc 38 họ, 2 ngành thực vật bậc cao và bổ sung 8 loài thực vật bậc cao vào danh lục các loài thực vật tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong đó, loài *Nageia nagi* (Thunb.) O. Kuntze, 1981 thuộc ngành thực vật Hạt trần (Gymnospermae) và 7 loài thuộc ngành thực vật Hạt kín (Angiospermae), đó là: *Ardisia maxima* Pitard, 1930; *Cinnamomum caryophyllus* (Lour.) Moore, 1925; *Garcinia poilanei* Gagnep, 1941; *Lithocarpus areca* (Hick. et Cam.) A. Camus, 1931; *Madhuca floribunda* (Pierre ex Dubard) H. J. Lam, 1925; *Magnolia albosericea* Chun ex Tsoong, 1964; *Michelia gravis* Dandy ex Gagnep, 1938. Các công trình điều tra cơ bản về thành phần loài thực vật bậc cao đã công bố từ trước đến nay chưa thấy ghi nhận các loài này ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

ABSTRACT

ADDING SOME VASCULAR PLANTS TO THE LIST OF PLANTS IN THỪA THIÊN HUẾ PROVINCE

In initial studies on vascular plants in A Lưới District, Thừa Thiên Huế Province, the author has identified 79 species of 38 families and 2 divisions of vascular plants and added 8 species of vascular plants to the list of plants in Thừa Thiên Huế Province. These eight species include *Nageia nagi* (Thunb.) O. Kuntze, 1981 in gymnosperm family (Gymnospermae) and 7 species of angiosperm family (Angiospermae), which are: *Ardisia maxima* Pitard, 1930; *Cinnamomum caryophyllus* (Lour.) Moore, 1925; *Garcinia poilanei* Gagnep, 1941; *Lithocarpus areca* (Hick. ex Cam.) A. Camus, 1931; *Madhuca floribunda* (Pierre ex Dubard) H. J. Lam, 1925; *Magnolia albosericea* Chun ex Tsoong, 1964; *Michelia gravis* Dandy ex Gagnep, 1938. According to published basic surveys on vascular plants, these species have not been found in Thừa Thiên Huế Province.